

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

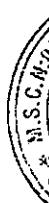
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 38



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 0163 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

35
NG
CỔ
ĐHV
K
40
//
11/2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2022 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Trinh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.451.426.032.690	4.175.954.542.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	920.647.932.190	723.964.147.600
1. Tiền	111		907.611.267.150	476.949.114.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.036.665.040	247.015.033.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		910.290.647.175	1.360.755.963.680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	910.290.647.175	1.360.755.963.680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.037.256.948.930	1.566.560.582.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.352.641.934.035	830.910.413.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.719.479.540	58.192.746.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	706.203.046.850	728.035.793.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(67.307.511.495)	(50.578.371.280)
IV. Hàng tồn kho	140	8	543.158.278.355	490.762.140.720
1. Hàng tồn kho	141		596.095.206.980	535.497.444.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.936.928.625)	(44.735.304.240)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.072.226.040	33.911.708.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	25.460.923.495	33.673.739.840
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.611.302.545	237.969.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.093.689.290.055	10.139.214.196.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.347.097.625	42.732.388.720
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	7.347.097.625	42.732.388.720
II. Tài sản cố định	220		6.159.567.270.955	6.076.599.115.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.038.952.485.755	5.956.105.164.000
- Nguyên giá	222		13.236.702.927.980	12.823.964.513.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.197.750.442.225)	(6.867.859.349.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	120.614.785.200	120.493.951.440
- Nguyên giá	228		240.613.138.325	236.481.841.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.998.353.125)	(115.987.889.600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.864.722.500	97.507.672.640
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.864.722.500	97.507.672.640
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.698.385.865	3.063.018.713.440
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	3.023.824.894.125	2.959.126.674.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	417.041.828.210	408.118.737.440
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(344.168.336.470)	(304.226.698.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		824.211.813.110	859.356.305.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	811.830.724.565	848.653.924.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	12.381.088.545	10.702.380.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.545.115.322.745	14.315.168.738.960

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.456.288.908.725	1.433.788.551.120
I. Nợ ngắn hạn	310		1.303.683.762.710	1.291.361.284.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	697.968.536.895	667.290.884.560
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	33.189.285.920	51.994.503.280
3. Phải trả người lao động	314		29.972.202.225	46.204.844.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	339.162.292.630	302.462.181.680
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	31.726.737.490	33.316.797.600
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	146.632.406.200	158.341.013.040
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.032.301.350	31.751.060.480
II. Nợ dài hạn	330		152.605.146.015	142.427.266.480
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	115.635.346.610	104.208.274.960
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	36.969.799.405	38.218.991.520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.088.826.414.020	12.881.380.187.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13.088.826.414.020	12.881.380.187.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.057.668.100.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.057.668.100.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.880.034.055.699	1.612.938.726.718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.166.782.414.894	3.166.782.414.894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		571.204.028.614	1.473.063.341.415
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		630.853.131.415	1.451.051.017.960
- (Lỗ sau thuế)/Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		(59.649.102.801)	22.012.323.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.545.115.322.745	14.315.168.738.960



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.034.022.042.701	898.558.520.680
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	2.034.022.042.701	898.558.520.680
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.036.602.093.176	1.020.383.215.136
4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.580.050.475)	(121.824.694.456)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	162.834.206.427	202.093.530.552
6. Chi phí tài chính	22	31	99.287.933.679	56.978.156.384
7. Chi phí bán hàng	25		1.969.182.063	1.669.689.144
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	120.100.318.047	121.336.941.504
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(61.103.277.837)	(99.715.950.936)
10. Thu nhập khác	31		30.570.777	1.934.440.464
11. Chi phí khác	32		-	2.005.821.184
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		30.570.777	(71.380.720)
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(61.072.707.060)	(99.787.331.656)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(1.423.604.259)	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(59.649.102.801)	(99.787.331.656)



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PVD Drilling II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 437 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 429 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ hoạt động vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

110
11
T
O
Á
T
N
A
110

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.226.478.890	2.050.233.120
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906.384.788.260	474.898.881.360
Các khoản tương đương tiền	13.036.665.040	247.015.033.120
	<u>920.647.932.190</u>	<u>723.964.147.600</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 230.256.600 đồng, tương đương với 1.022.462.158 đồng, là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 34.243 Đô la Mỹ và 230.452.513 đồng, tương đương với 1.005.741.033 đồng).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>910.290.647.175</u>	<u>910.290.647.175</u>	<u>1.360.755.963.680</u>	<u>1.360.755.963.680</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Đồng thời, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 10.357.000 Đô la Mỹ, tương đương 239.868.625.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 30.649.000 Đô la Mỹ, tương đương 746.622.311.573 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 36.150.642.262 đồng, tương đương với 1.560.800 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 36.150.642.262 đồng tương đương, 1.596.760 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Văn phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN)	279.731.485.180	215.062.340.800
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	212.138.778.101	47.698.663.710
Văn phòng Điều Hành ENI VIETNAM B.V tại HCM	204.633.794.540	16.670.345.448
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	210.691.139.050	44.745.830.255
Các khoản phải thu khách hàng khác	445.446.737.164	506.733.233.387
	1.352.641.934.035	830.910.413.600

Trong đó

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

318.530.129.470	317.447.031.680
318.530.129.470	317.447.031.680

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.510.338.185	(7.510.338.185)	7.361.441.280	(7.361.441.280)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	19.009.266.045	(19.009.266.045)	37.412.373.600	(18.706.164.160)
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	80.644.144.945	(39.083.528.680)	78.918.647.840	(23.675.598.880)
Khác	8.212.508.570	(1.704.378.585)	2.686.258.640	(835.166.960)
	115.376.257.745	(67.307.511.495)	126.378.721.360	(50.578.371.280)

(*) Trong năm 2021, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 80.644.144.945 đồng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 39.083.528.680 đồng trên tổng công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	79.965.433.450	114.927.590.480
Ký quỹ	207.867.049.600	136.499.616.400
Phải thu lợi nhuận được chia từ lên doanh	35.116.200.070	62.907.662.480
Phải thu lãi tiền gửi	31.307.184.265	83.138.585.360
Phải thu người lao động	3.214.214.955	303.602.400
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của Chi nhánh Malaysia	316.763.633.410	292.553.989.440
Phải thu khác	31.969.331.100	37.704.746.560
	706.203.046.850	728.035.793.120
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	115.081.633.520	177.835.252.960
	115.081.633.520	177.835.252.960

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	7.575.995.315	-	3.358.055.360	
Nguyên liệu, vật liệu	586.925.464.650	(52.936.928.625)	529.450.821.680	(44.735.304.240)
Công cụ, dụng cụ	1.593.747.015	-	2.688.567.920	
	596.095.206.980	(52.936.928.625)	535.497.444.960	(44.735.304.240)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.201.624.385 đồng (kỳ trước trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 29.321.695 đồng).

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản ký quỹ	7.347.097.625	42.732.388.720

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	138.600.223.520	97.881.617.520	236.481.841.040
Tăng trong kỳ	-	396.303.048	396.303.048
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.409.242.149)	(1.409.242.149)
Chênh lệch tỷ giá	3.030.349.410	2.113.886.976	5.144.236.386
Số dư cuối kỳ	141.630.572.930	98.982.565.395	240.613.138.325
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	33.153.359.440	82.834.530.160	115.987.889.600
Khấu hao trong kỳ	375.740.154	2.497.479.741	2.873.219.895
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.409.242.149)	(1.409.242.149)
Chênh lệch tỷ giá	730.434.561	1.816.051.218	2.546.485.779
Số dư cuối kỳ	34.259.534.155	85.738.818.970	119.998.353.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	105.446.864.080	15.047.087.360	120.493.951.440
Số dư cuối kỳ	107.371.038.775	13.243.746.425	120.614.785.200

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 74.399.127.991 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73.332.069.360 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch khoan Brunei	-	82.746.075.680
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	5.864.722.500	14.761.596.960
	5.864.722.500	97.507.672.640

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã đăng ký (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	436.500.000.000	97	VND 450.000.000.000	436.500.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	51,8	VND 28.958.670.000	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	81,6	USD 66.698.050	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi			328.737.140.725			264.038.920.600
			3.023.824.894.125			2.959.126.674.000

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	39.945.870.861	31.022.780.091
	417.041.828.210	408.118.737.440

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
PVD Overseas	344.168.336.470	304.226.698.000
	<u>344.168.336.470</u>	<u>304.226.698.000</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan	17.340.607.900	29.711.513.440
Chi phí bảo hiểm	4.993.203.915	1.404.381.840
Các khoản khác	3.127.111.680	2.557.844.560
	<u>25.460.923.495</u>	<u>33.673.739.840</u>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	773.084.226.565	810.149.541.298
Khác	38.746.498.000	38.504.383.662
	<u>811.830.724.565</u>	<u>848.653.924.960</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	10.702.380.800
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	1.423.604.259
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	255.103.486
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>12.381.088.545</u>



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	80.631.975.935	80.631.975.935	129.925.073.600	129.925.073.600
Japan Drilling Co.,Ltd	140.636.785.870	140.636.785.870	70.749.750.960	70.749.750.960
Công Ty Cổ phần Thương Mại-Dịch Vụ-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	72.202.391.660	72.202.391.660	29.303.382.160	29.303.382.160
Các nhà cung cấp khác	404.497.383.430	404.497.383.430	437.312.677.840	437.312.677.840
	697.968.536.895	697.968.536.895	667.290.884.560	667.290.884.560
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)	285.782.510.418	285.782.510.418	289.826.118.480	289.826.118.480
	285.782.510.418	285.782.510.418	289.826.118.480	289.826.118.480

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.053.653.815	5.206.796.970	9.190.370.261	-	1.070.080.524
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.114.220.459	6.114.220.459	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.251.020.764	72.873.041.345	82.492.032.886	-	11.632.029.223
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	25.605.353.485	80.610.508.526	85.579.039.152	-	20.636.822.859
Các loại thuế khác	-	6.600.000	6.600.000	-	-
Chênh lệch tỷ giá	84.475.216	-	-	(234.121.902)	(149.646.686)
	51.994.503.280	164.815.167.300	183.386.262.758	(234.121.902)	33.189.285.920

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	249.479.025.565	205.271.944.480
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	76.677.996.220	68.461.707.280
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	11.865.108.640	27.011.784.000
Các khoản trích trước khác	1.140.162.205	1.716.745.920
	339.162.292.630	302.462.181.680

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.676.616.585	1.095.277.920
Kinh phí công đoàn	897.753.675	616.124.960
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	263.183.760	260.178.880
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	10.509.467.045	10.422.708.880
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.379.716.425	20.922.506.960
	<u>31.726.737.490</u>	<u>33.316.797.600</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>	<u>Dự phòng trợ cấp thôi việc</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	149.564.390.640	8.776.622.400	158.341.013.040
Trích lập dự phòng trong kỳ	10.251.537.336	-	10.251.537.336
Sử dụng trong kỳ	(38.542.067.208)	-	(38.542.067.208)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	13.341.602.295		13.341.602.295
Chênh lệch tỷ giá	3.048.429.037	191.891.700	3.240.320.737
Số dư cuối kỳ	<u>137.663.892.100</u>	<u>8.968.514.100</u>	<u>146.632.406.200</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>
	VND
Số dư đầu kỳ	104.208.274.960
Trích lập dự phòng trong kỳ	23.510.591.694
Sử dụng trong kỳ	(1.153.984.140)
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(13.341.602.295)
Chênh lệch tỷ giá	2.412.066.391
Số dư cuối kỳ	<u>115.635.346.610</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	VND	VND	VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	880.489.840	17.177.913.585	18.058.403.425
Tăng trong năm	25.111.094.402	779.600.000	25.890.694.402
- Nhận từ Công ty con	25.111.094.402	-	25.111.094.402
- Hình thành tài sản	-	779.600.000	779.600.000
Giảm trong năm	(1.188.526.000)	(4.020.313.387)	(5.208.839.387)
- Sử dụng trong năm	(1.188.526.000)	-	(1.188.526.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(4.020.313.387)	(4.020.313.387)
Chênh lệch tỷ giá	(180.722.482)	(340.544.438)	(521.266.920)
Số dư đầu kỳ này	24.622.335.760	13.596.655.760	38.218.991.520
Giảm trong kỳ	(121.201.286)	(1.906.530.053)	(2.027.731.339)
- Sử dụng	(121.201.286)	-	(121.201.286)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(1.906.530.053)	(1.906.530.053)
Chênh lệch tỷ giá	539.240.991	239.298.233	778.539.224
Số dư cuối kỳ này	25.040.375.465	11.929.423.940	36.969.799.405

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 16, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.057.668.100.000 đồng, tương đương 249.473.419 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	505.766.810	5.057.668.100.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	505.766.810	5.057.668.100.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	505.350.810	5.053.508.100.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 254.996.884 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Số dư đầu kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.839.212.602.168	3.166.782.414.894	1.451.051.017.960	13.085.641.739.835
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(99.787.331.656)	(99.787.331.656)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(58.944.245.459)	-	-	(58.944.245.459)
Số dư cuối kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.780.268.356.709	3.166.782.414.894	1.351.263.686.304	12.926.910.162.720
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Số dư đầu kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.612.938.726.718	3.166.782.414.894	1.473.063.341.415	12.881.380.187.840
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(59.649.102.801)	(59.649.102.801)
Tăng vốn trong kỳ	842.210.210.000	-	-	-	-	(842.210.210.000)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	267.095.328.981	-	-	267.095.328.981
Số dư cuối kỳ	5.057.668.100.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.880.034.055.699	3.166.782.414.894	571.204.028.614	13.088.826.414.020

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 2 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm.

Trong 6 tháng 2022, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 07 tháng 6 năm 2022).

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ đã công bố.



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	979.679.669.110	1.638.442.894.899
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	33.449	33.449
Dinar Algeria ("DZD")	8.427.690	25.371.859
Ringgit Malaysia ("MYR")	1.343.659	380.071
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	156.950	150.797

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.755.795.121.524	691.368.383.768
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	278.226.921.177	207.190.136.912
	2.034.022.042.701	898.558.520.680
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	432.682.455.006	374.581.620.584
	432.682.455.006	374.581.620.584

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.780.459.127.433	833.826.329.472
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	256.142.965.743	186.556.885.664
	2.036.602.093.176	1.020.383.215.136

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.721.369.575	83.362.995.216
Chi phí nhân công	581.798.703.465	386.659.972.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.625.707.588	161.362.222.792
Trích lập chi phí dự phòng	56.275.169.598	65.181.843.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.171.264.858.722	426.505.402.288
Chi phí khác	17.985.784.338	20.317.408.776
	2.158.671.593.286	1.143.389.845.784

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	29.756.901.303	62.627.584.616
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	82.839.579.021	19.031.982.016
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	34.603.155.954	111.473.847.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.634.570.149	8.960.116.520
	162.834.206.427	202.093.530.552

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.602.336.559	4.696.254.624
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	5.881.945.158	22.440.973.720
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32.803.651.962	29.840.928.040
	99.287.933.679	56.978.156.384

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	67.895.028.468	64.451.832.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.243.446.782	4.415.872.992
Chi phí dự phòng các khoản phải thu	15.395.042.070	25.674.749.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.846.273.912	17.319.510.344
Chi phí khác	9.720.526.815	9.474.975.784
	120.100.318.047	121.336.941.504

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ trước thuế	(61.072.707.060)	(99.787.331.656)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	117.442.734.975	149.656.588.032
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	82.466.369.334	48.267.183.824
Lỗ tính thuế kỳ hiện hành	(96.049.072.701)	(201.176.735.864)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.105.852.728.773 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.009.803.656.072 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế VND</u>
2022	461.276.407.062
2023	148.896.518.946
2025	174.988.083.654
2026	224.642.646.410
2027	96.049.072.701
	<u>1.105.852.728.773</u>

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải trích lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	<u>4.904.478.189</u>	<u>5.745.906.480</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	10.550.485.400	9.424.013.200
Trên 1 năm đến 5 năm	32.459.330.400	30.768.416.560
	<u>43.009.815.800</u>	<u>40.192.429.760</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho, và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	920.647.932.190	723.964.147.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.998.884.567.015	1.551.100.224.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	910.290.647.175	1.360.755.963.680
	3.829.823.146.380	3.635.820.335.440
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	727.120.904.125	698.896.279.280
Chi phí phải trả	339.162.292.630	302.462.181.680
	1.066.283.196.755	1.001.358.460.960

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 22.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.040.393.546.714	1.844.908.922.400	73.365.149.923	161.780.979.920
Dinar Algeria ("DZD")	1.348.430.416	12.185.866.800	-	18.054.652.880
Đô la Singapore ("SGD")	87.526.414	45.280	4.265.654.666	543.360
Euro ("EUR")	74.716.796	-	1.243.901.859	-
Baht Thái ("THB")	1.463.289	67.920	-	475.440
Bảng Anh ("GBP")	540.604.799	-	202.467.341	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	-
Myanmar Kyat ("MMK")	57.108.285	-	-	-
Malaysia Ringgit ("MYR")	113.430.054.095	6.542.960	17.978.387.565	4.460.080
Đô la Brunei ("BND")	22.351.676.893	130.813.920	11.380.144.904	9.439.657.440

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 19.340.567.935 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 39.793.863.851 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	920.647.932.190	-	920.647.932.190
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.991.537.469.390	7.347.097.625	1.998.884.567.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	910.290.647.175	-	910.290.647.175
	3.822.476.048.755	7.347.097.625	3.829.823.146.380
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	727.120.904.125	-	727.120.904.125
Chi phí phải trả	339.162.292.630	-	339.162.292.630
	1.066.283.196.755	-	1.066.283.196.755
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.756.192.852.000	7.347.097.625	2.763.539.949.625
31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.964.147.600	-	723.964.147.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.508.367.835.440	42.732.388.720	1.551.100.224.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.360.755.963.680	-	1.360.755.963.680
	3.593.087.946.720	42.732.388.720	3.635.820.335.440
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	698.896.279.280	-	698.896.279.280
Chi phí phải trả	302.462.181.680	-	302.462.181.680
	1.001.358.460.960	-	1.001.358.460.960
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.591.729.485.760	42.732.388.720	2.634.461.874.480

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

11/01/2022

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6.290.452.770	11.745.586.720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	291.143.379.170	283.867.134.640
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	212.138.778.101	47.698.663.710
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	10.412.068.695	55.287.400.720
- Công ty Liên doanh Điều hành chung Thăng Long	17.676.805.720	90.085.148.640
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí		
<i>Trong nước</i>	23.740.489.220	42.381.921.520
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	21.096.297.530	21.834.310.320
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD-Baker Hughes	21.096.297.530	21.503.788.960
	<u>318.530.129.470</u>	<u>317.447.031.680</u>
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	79.965.433.450	114.927.590.480
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	25.817.410.710	38.686.416.960
- PVD Well	29.268.736.280	9.843.985.200
- PVD Logging	24.879.286.460	66.397.210.960
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	35.116.200.070	62.907.662.480
- PVD-Baker Hughes	35.116.200.070	62.907.662.480
	<u>115.081.633.520</u>	<u>177.835.252.960</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8.112.912.395	9.804.387.840
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	261.879.061.675	259.174.501.680
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	80.631.975.935	129.925.073.600
- PVD Overseas	42.265.840.470	63.978.308.080
- PVD Tech	72.202.391.660	29.303.382.160
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	15.790.536.348	20.847.228.960
	<u>285.782.510.418</u>	<u>289.826.118.480</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Mai Thế Toàn	241.274.600	-
Đỗ Đức Chiến	251.907.040	278.897.080
Nguyễn Xuân Cường	251.907.040	278.897.080
Nguyễn Thị Thủy	-	749.463.100
Vũ Thụy Tường	635.471.625	-
Văn Đức Tờng	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Toàn	60.000.000	60.000.000
Hoàng Xuân Quốc	60.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Đào Ngọc Anh	708.707.000	783.842.750
Trịnh Văn Vinh	710.567.000	785.702.750
Hồ Vũ Hải	710.567.000	785.702.750
Đỗ Danh Rạng	707.701.100	782.729.075
Nguyễn Công Đoàn	677.382.800	696.874.766
Ban Kiểm soát		
Vũ Thụy Tường	-	645.753.250
Nguyễn Văn Tài	226.839.562	218.611.225
Lương Thanh Tịnh	523.890.647	-
Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	-
Tổng cộng	5.868.215.414	6.186.473.826

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 146.388.817.322 đồng (kỳ trước 263.191.803.960 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tiến hành tăng vốn thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tổng giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Nghiệp vụ này không phát sinh dòng tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện cản trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 128.048.264.127 đồng (kỳ trước 110.176.439.696 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 3.230.844.161 đồng (kỳ trước 3.620.471.391 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 69.122.198.729 đồng (kỳ trước 15.029.359.784 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

12500
 CHI NH
 NG TY
 KIỂM T
 ĐELO
 VIỆT
 7 - TP.1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

mm

95 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10 / 11 / 12 / 13 / 14 / 15 / 16 / 17 / 18 / 19 / 20 / 21 / 22 / 23 / 24 / 25 / 26 / 27 / 28 / 29 / 30 / 31 / 32 / 33 / 34 / 35 / 36 / 37 / 38 / 39 / 40 / 41 / 42 / 43 / 44 / 45 / 46 / 47 / 48 / 49 / 50 / 51 / 52 / 53 / 54 / 55 / 56 / 57 / 58 / 59 / 60 / 61 / 62 / 63 / 64 / 65 / 66 / 67 / 68 / 69 / 70 / 71 / 72 / 73 / 74 / 75 / 76 / 77 / 78 / 79 / 80 / 81 / 82 / 83 / 84 / 85 / 86 / 87 / 88 / 89 / 90 / 91 / 92 / 93 / 94 / 95 / 96 / 97 / 98 / 99 / 100

Số: 0162/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Bùi Văn Trinh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.410.894	184.450.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.794.594	31.977.215
1. Tiền	111		39.231.090	21.066.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		563.504	10.910.558
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.346.905	60.104.062
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	39.346.905	60.104.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.059.518	69.194.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.467.341	36.700.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.976.204	2.570.351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	30.525.310	32.157.058
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.909.337)	(2.234.027)
IV. Hàng tồn kho	140	8	23.477.773	21.676.773
1. Hàng tồn kho	141		25.765.948	23.652.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.288.175)	(1.975.941)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.732.104	1.497.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.100.537	1.487.356
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		631.567	10.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.295.193	447.845.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		317.575	1.887.473
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	317.575	1.887.473
II. Tài sản cố định	220		266.244.533	268.401.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	261.031.013	263.078.850
- Nguyên giá	222		572.150.548	566.429.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.119.535)	(303.350.678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.213.520	5.322.171
- Nguyên giá	228		10.400.395	10.445.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.186.875)	(5.123.140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		253.500	4.306.876
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	253.500	4.306.876
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133.853.399	135.292.346
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	130.703.475	130.703.475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(14.876.522)	(13.437.575)
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.626.186	37.957.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	35.091.019	37.484.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	535.167	472.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		628.706.087	632.295.439

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.947.435	63.329.883
I. Nợ ngắn hạn	310		56.351.146	57.038.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	30.169.377	29.473.979
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.434.592	2.296.577
3. Phải trả người lao động	314		1.295.535	2.040.850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	14.660.138	13.359.637
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.371.374	1.471.590
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	6.338.120	6.993.861
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.082.010	1.402.432
II. Nợ dài hạn	330		6.596.289	6.290.957
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.998.286	4.602.839
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	1.598.003	1.688.118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565.758.652	568.965.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	565.758.652	568.965.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.473.419	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.473.419	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.913.820)	(3.323.449)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144.000.356	144.000.356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.394.354	89.079.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		53.010.887	88.115.874
- (Lỗ sau thuế)/Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		(2.616.533)	963.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		628.706.087	632.295.439



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		89.223.233	39.149.465
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	89.223.233	39.149.465
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	89.336.408	44.457.268
4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(113.175)	(5.307.803)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	7.142.791	8.805.051
6. Chi phí tài chính	22	31	4.355.307	2.482.492
7. Chi phí bán hàng	25		86.379	72.747
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	5.268.251	5.286.552
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.680.321)	(4.344.543)
10. Thu nhập khác	31		1.341	84.282
11. Chi phí khác	32		-	87.392
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.341	(3.110)
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.678.980)	(4.347.653)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(62.447)	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.616.533)	(4.347.653)



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(2.678.980)	(4.347.653)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.581.204	7.030.421
Các khoản dự phòng	03	3.907.481	4.140.066
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.566.935	(132.101)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.457.342)	(8.417.004)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.919.298	(1.726.271)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.346.379)	(10.465.424)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.113.234)	406.868
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.069.969	5.815.106
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.780.514	(14.088.436)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(325.622)	(578.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.015.454)	(20.636.648)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.461.267)	(4.862.001)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	368	2.338
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.757.907)	(6.892.972)
4. Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.571.621	20.275.444
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.025.662	6.748.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.378.477	15.271.598
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	8.363.023	(5.365.050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.977.215	22.854.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(545.644)	(8.468)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	39.794.594	17.481.454



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 16 ngày 21 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 437 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 429 người).



Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

00-0
HÁI
TY T
TOÁ
IT
NA
HỒ C

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tiền mặt	53.014	90.558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.178.076	20.976.099
Các khoản tương đương tiền	563.504	10.910.558
	39.794.594	31.977.215

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 230.256.600 đồng, tương đương với 44.198 Đô la Mỹ, là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 34.243 Đô la Mỹ và 230.452.513 đồng, tương đương với 44.422 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
Tiền gửi có kỳ hạn	39.346.905	39.346.905	60.104.062	60.104.062

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Đồng thời, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 10.357.000 Đô la Mỹ, tương đương 239.868.625.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 30.649.000 Đô la Mỹ, tương đương 746.622.311.573 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 36.150.642.262 đồng, tương đương với 1.560.800 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 36.150.642.262 đồng tương đương, 1.596.760 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Văn phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN)	12.091.268	9.499.220
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	9.169.604	2.106.831
Văn phòng Điều Hành ENI VIETNAM B.V tại HCM	8.845.204	736.323
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	9.107.030	1.976.406
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.254.235	22.382.210
	58.467.341	36.700.990
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	13.768.322	14.021.512
	13.768.322	14.021.512

		Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	324.631	(324.631)	325.152	(325.152)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	821.667	(821.667)	1.652.490	(826.244)
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	3.485.807	(1.689.368)	3.485.806	(1.045.742)
Khác	354.982	(73.671)	118.651	(36.889)
	4.987.087	(2.909.337)	5.582.099	(2.234.027)

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.485.807 Đô la Mỹ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 1.689.368 Đô la Mỹ trên tổng công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	3.456.470	5.076.307
Ký quỹ	8.984.960	6.029.135
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	1.517.882	2.778.607
Phải thu lãi tiền gửi	1.353.239	3.672.199
Phải thu người lao động	138.933	13.410
Thuế nhà thầu tạm nộp của Chi nhánh Malaysia	13.691.966	12.921.996
Phải thu khác	1.381.860	1.665.404
	30.525.310	32.157.058
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.974.352	7.854.914
	4.974.352	7.854.914

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.121.918	4.323.393	10.445.311
Tăng trong kỳ	-	17.384	17.384
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	-	(483)	(483)
Số dư cuối kỳ	<u>6.121.918</u>	<u>4.278.477</u>	<u>10.400.395</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.464.371	3.658.769	5.123.140
Khấu hao trong kỳ	16.482	109.553	126.035
Thanh lý, nhượng bán	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	-	(483)	(483)
Số dư cuối kỳ	<u>1.480.853</u>	<u>3.706.022</u>	<u>5.186.875</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>4.657.547</u>	<u>664.624</u>	<u>5.322.171</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4.641.065</u>	<u>572.455</u>	<u>5.213.520</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 3.215.868 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.239.049 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch khoan Brunei	-	3.654.862
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	253.500	652.014
	<u>253.500</u>	<u>4.306.876</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

250
H NI
G T
EM
LO
IET
TP.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	5.748.980	100	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	4.081.469	100	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	4.236.959	100	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	20.447.911	97	VND 450.000.000.000	20.447.911
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	1.096.066	51,8	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	39.692.090	100	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	54.400.000	81,6	USD 66.698.050	54.400.000
			130.703.475			130.703.475

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 37.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
PVD Overseas	14.876.522	13.437.575

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan	749.540	1.312.346
Chi phí bảo hiểm	215.829	62.031
Các khoản khác	135.168	112.979
	<u>1.100.537</u>	<u>1.487.356</u>
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	33.416.219	35.783.990
Khác	1.674.800	1.700.724
	<u>35.091.019</u>	<u>37.484.714</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	<u>Các khoản dự phòng</u> USD
Số dư đầu kỳ	472.720
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	62.447
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>535.167</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ USD	Giá trị	Số có khả năng trả nợ USD
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	3.485.281	3.485.281	5.738.740	5.738.740
Japan Drilling Co.,Ltd	6.078.962	6.078.962	3.124.989	3.124.989
Công Ty Cổ Phần Thương Mai-Dịch Vụ-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	3.120.916	3.120.916	1.294.319	1.294.319
Các nhà cung cấp khác	17.484.218	17.484.218	19.315.931	19.315.931
	30.169.377	30.169.377	29.473.979	29.473.979
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	12.352.821	12.352.821	12.801.507	12.801.507
	12.352.821	12.352.821	12.801.507	12.801.507

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	244.719	148.440	345.804	47.355
Thuế xuất nhập khẩu	-	347.830	347.830	-
Thuế thu nhập cá nhân	943.201	3.223.878	3.662.371	504.708
Thuế môn bài	-	176	176	-
Thuế nhà thầu	1.108.657	3.487.521	3.713.649	882.529
Các loại thuế khác	-	290	290	-
	2.296.577	7.208.135	8.070.120	1.434.592

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	10.783.619	9.066.782
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3.314.372	3.023.927
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	512.864	1.193.100
Các khoản trích trước khác	49.283	75.828
	14.660.138	13.359.637

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	72.471	48.378
Kinh phí công đoàn	38.805	27.214
Nhận ký quỹ, ký cược	11.376	11.492
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	454.267	460.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	794.455	924.139
	1.371.374	1.471.590

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Số dư đầu kỳ	6.606.201	387.660	6.993.861
Trích lập dự phòng trong kỳ	449.688	-	449.688
Sử dụng trong kỳ	(1.690.664)	-	(1.690.664)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	585.235	-	585.235
Số dư cuối kỳ	5.950.460	387.660	6.338.120

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu kỳ	4.602.839
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.031.302
Sử dụng trong kỳ	(50.620)
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(585.235)
Số dư cuối kỳ	4.998.286

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	38.224	745.731	783.955
Tăng trong năm	1.100.881	33.720	1.134.601
- Nhận từ Công ty con	1.100.881	-	1.100.881
- Hình thành tài sản	-	33.720	252.692
Giảm trong năm	(51.546)	(178.892)	(230.438)
- Sử dụng	(51.546)	-	(51.546)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(178.892)	(178.892)
Số dư đầu kỳ này	1.087.559	600.559	1.688.118
Giảm trong kỳ	(5.200)	(84.915)	(90.115)
- Sử dụng	(5.200)	-	(5.200)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(84.915)	(84.915)
Số dư cuối kỳ này	1.082.359	515.644	1.598.003

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 16, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.057.668.100.000 đồng, tương đương 249.473.419 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	505.766.810	5.057.668.100.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	505.766.810	5.057.668.100.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	505.350.810	5.053.508.100.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 254.996.884 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	979.679.669.110	1.638.442.894.899
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	33.449	33.449
Dinar Algeria ("DZD")	8.427.690	25.371.859
Ringgit Malaysia ("MYR")	1.343.659	380.071
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	<u>156.950</u>	<u>150.797</u>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	77.018.692	30.122.359
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	12.204.541	9.027.106
	<u>89.223.233</u>	<u>39.149.465</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	18.979.798	16.320.217
	<u>18.979.798</u>	<u>16.320.217</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	78.100.589	36.329.136
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	11.235.819	8.128.132
	<u>89.336.408</u>	<u>44.457.268</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.953.475	3.632.058
Chi phí nhân công	25.520.845	16.846.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.581.204	7.030.421
Trích lập chi phí dự phòng	2.468.534	2.839.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.378.026	18.582.494
Chi phí khác	788.954	885.213
	<u>94.691.038</u>	<u>49.816.567</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	1.305.299	2.728.633
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	3.633.793	829.208
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	1.517.882	4.856.825
Lãi chênh lệch tỷ giá	685.817	390.385
	7.142.791	8.805.051

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.658.347	204.612
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	258.014	977.735
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.438.946	1.300.145
	4.355.307	2.482.492

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nhân công	2.978.244	2.808.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.006	192.396
Chi phí dự phòng các khoản phải thu	675.310	1.118.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.296	754.597
Chi phí khác	426.395	412.817
	5.268.251	5.286.552

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lỗ trước thuế	(2.678.980)	(4.347.653)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	5.151.675	6.520.416
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.617.422	2.102.962
Lỗ tính thuế trong kỳ hiện hành	(4.213.233)	(8.765.107)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 48.423.913 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 44.210.680 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế USD</u>	<u>Lỗ tính thuế VND tương đương</u>
2022	20.338.466	461.276.407.062
2023	6.476.014	148.896.518.946
2025	7.558.554	174.988.083.654
2026	9.837.646	224.642.646.410
2027	4.213.233	96.049.072.701
	48.423.913	1.105.852.728.773

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	<u>Kỳ này USD</u>	<u>Kỳ trước USD</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	215.137	250.694

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ USD</u>	<u>Số đầu kỳ USD</u>
Từ 1 năm trở xuống	456.040	416.255
Trên 1 năm đến 5 năm	1.403.040	1.359.029
	1.859.080	1.775.284

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.794.594	31.977.215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.400.889	68.511.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.346.905	60.104.062
	165.542.388	160.592.771
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	31.429.475	30.869.977
Chi phí phải trả	14.660.138	13.359.637
	46.089.613	44.229.614

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	44.970.544	81.488.910	3.171.176	7.145.803
Dinar Algeria ("DZD")	58.285	538.245	-	797.467
Đô la Singapore ("SGD")	3.783	2	184.381	24
Euro ("EUR")	3.230	-	53.767	-
Baht Thái ("THB")	63	3	-	21
Bảng Anh ("GBP")	23.367	-	8.752	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	-
Myanmar Kyat ("MMK")	2.468	-	-	-
Malaysia Ringgit ("MYR")	4.902.963	289	777.108	197
Đô la Brunei ("BND")	966.141	5.778	491.902	416.946

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 835.987 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.736.207 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.



Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.794.594	-	39.794.594
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.083.314	317.575	86.400.889
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.346.905	-	39.346.905
	165.224.813	317.575	165.542.388
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	31.429.475	-	31.429.475
Chi phí phải trả	14.660.138	-	14.660.138
	46.089.613	-	46.089.613
Chênh lệch thanh khoản thuần	119.135.200	317.575	119.452.775
31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.977.215	-	31.977.215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.624.021	1.887.473	68.511.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.104.062	-	60.104.062
	158.705.298	1.887.473	160.592.771
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.869.977	-	30.869.977
Chi phí phải trả	13.359.637	-	13.359.637
	44.229.614	-	44.229.614
Chênh lệch thanh khoản thuần	114.475.684	1.887.473	116.363.157

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	1.088.761	1.482.142
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	583.509	932.416
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	16.469.573	13.216.994
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	12.448.531	7.948.517
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	1.054.024	4.348.420
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	837.955	688.665
	<u>18.979.798</u>	<u>16.320.217</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	489.060	328.388
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	15.953.220	15.935.407
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	4.039.031	5.664.598
- PVD Overseas	5.261.539	6.772.008
- PVD Tech	3.334.721	1.655.626
- PVD Deep Water	1.782.416	742.356
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.286.319	2.348.232
	<u>12.463.006</u>	<u>16.512.927</u>
Thu nhập từ đầu tư		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.633.793	829.209
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Well	1.465.278	190.273
- PVD Offshore	1.638.625	600.116
- PVD Logging	529.891	38.820
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam.	1.517.882	4.856.825
- PVD Baker Hughes	1.517.882	4.856.825
	<u>1.517.882</u>	<u>4.856.825</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	271.902	518.798
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	12.584.542	12.538.301
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	9.169.604	2.106.831
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	450.057	2.442.023
- Công ty Liên doanh Điều hành chung Thăng Long	764.072	3.979.026
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong nước	1.026.172	1.871.993
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	911.878	964.413
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	911.878	949.814
	13.768.322	14.021.512
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.456.470	5.076.307
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	1.115.946	1.708.764
- PVD Well	1.265.128	434.805
- PVD Logging	1.075.396	2.932.739
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.517.882	2.778.607
- PVD Baker Hughes	1.517.882	2.778.607
	4.974.352	7.854.914
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	350.677	433.056
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	11.319.605	11.447.637
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Offshore	3.485.281	5.738.740
- PVD Overseas	1.826.922	2.825.897
- PVD Tech	3.120.916	1.294.319
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	682.539	920.814
	12.352.821	12.801.507

2500

II NH
G TY
M T
LOI
Ệ T I

TP.H

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Hội đồng Quản trị		
Mai Thế Toàn	10.429	-
Đỗ Đức Chiến	10.889	12.151
Nguyễn Xuân Cường	10.889	12.151
Nguyễn Thị Thủy	-	32.653
Vũ Thụy Tường	27.468	-
Văn Đức Tờng	2.593	2.614
Nguyễn Văn Toàn	2.593	2.614
Hoàng Xuân Quốc	2.593	2.614
Ban Tổng Giám đốc		
Đào Ngọc Anh	30.634	34.151
Trịnh Văn Vĩnh	30.714	34.232
Hồ Vũ Hải	30.714	34.232
Đỗ Danh Rạng	30.590	34.103
Nguyễn Công Đoàn	29.280	30.362
Ban Kiểm soát		
Vũ Thụy Tường	-	28.135
Nguyễn Văn Tài	9.805	9.525
Lương Thanh Tịnh	22.645	-
Nguyễn Bình Hợp	1.815	-
Tổng cộng	253.651	269.357

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 6.327.591 Đô la Mỹ (kỳ trước 11.483.062 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tiến hành tăng vốn thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tổng giá trị là 842.210.210.000 đồng tương đương 36.068.960 đô la Mỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Nghiệp vụ này không phát sinh dòng tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện cản trừ công nợ phải thu và phải trả với các Công ty con số tiền 5.616.891 Đô la Mỹ (kỳ trước 4.800.298 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 139.652 Đô la Mỹ (kỳ trước 157.961 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 3.032.074 Đô la Mỹ (kỳ trước 654.817 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

A blue handwritten signature of Nguyễn Ngọc Trường.

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

A blue handwritten signature of Trần Kim Hoàng.

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

